

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEA

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM)

Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

Giá	32,300 VNĐ		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-2.5%	-6.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,419 - 37,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42,920
Số lượng CPLH (CP)	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	719,135
Sở hữu nước ngoài	4.06%
Beta	0.69

■ Bộ Công thương

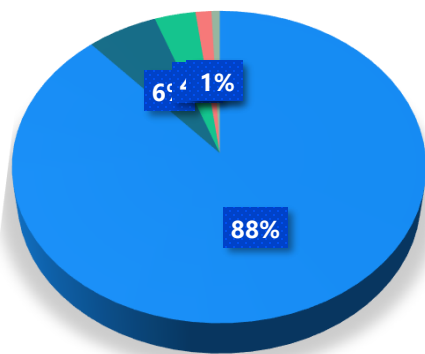
■ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An

■ Công ty TNHH Thương mại đầu tư Hòa Lợi

■ Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại An Khang

■ Khác

Cơ cấu cổ đông



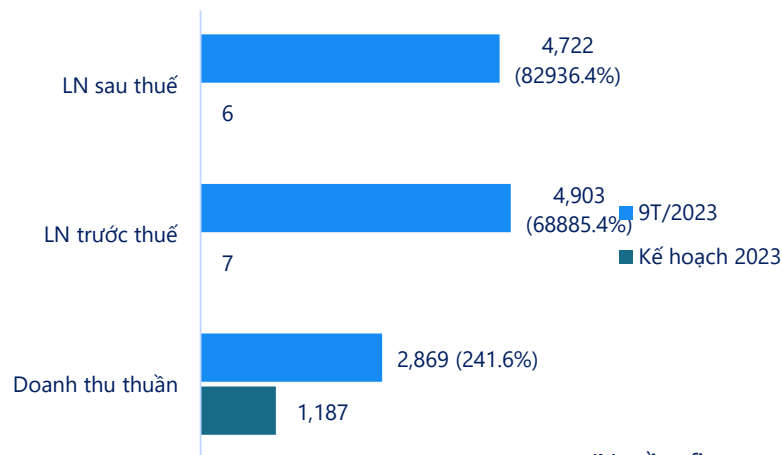
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

884.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 89.4 | -9.2%
Cùng kỳ: ↘ 347.5 | -28.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,868.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 611.7 | -17.6%

LN thuần
Q3 2023

1,607.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 268.9 | -14.3%
Cùng kỳ: ↘ 366.9 | -18.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

4,908.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 372.7 | -7.1%

LNTT
Q3 2023

1,606.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 268.9 | -14.3%
Cùng kỳ: ↘ 364.1 | -18.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

4,902.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 372.4 | -7.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	884.4	1,232.0	-28.2%	2,868.7	3,480.3	-17.6%
Giá vốn hàng bán	748.0	1,072.5	-30.3%	2,441.8	3,015.1	-19.0%
Lợi nhuận gộp	136.4	159.4	-14.4%	426.8	465.3	-8.3%
Doanh thu HĐTC	335.0	225.6	48.5%	883.4	593.3	48.9%
Chi phí tài chính	13.4	2.4	459.6%	43.9	6.7	550.6%
Chi phí lãi vay	13.2	-	-	42.0	2.1	1900.8%
Chi phí bán hàng	21.3	26.8	-20.6%	63.4	77.8	-18.5%
Chi phí QLDN	115.2	107.7	6.9%	325.5	307.8	5.8%
LN thuần từ HĐKD	1,607.0	1,974.0	-18.6%	4,908.8	5,281.5	-7.1%
LN khác	- 0.2	- 3.0	94.5%	- 5.9	- 6.2	4.9%
LN trước thuế	1,606.9	1,971.0	-18.5%	4,902.9	5,275.4	-7.1%
Thuế TNDN	66.6	52.0	28.0%	180.7	135.4	33.5%
Lợi nhuận sau thuế	1,540.3	1,918.9	-19.7%	4,722.4	5,141.2	-8.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	1,525.5	1,899.2	-19.7%	4,673.9	5,089.5	-8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.1	49.8	38.5	- 102.9	15.6	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	68.4	2,405.6	2,666.3	281.8	36.0	254.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 27.9	- 31.6	- 5,171.7	- 209.3	- 30.7	- 26.8
Lưu chuyển tiền thuần	70.6	2,423.8	- 2,466.9	30.4	20.9	296.7

(Nguồn: fireant.vn)

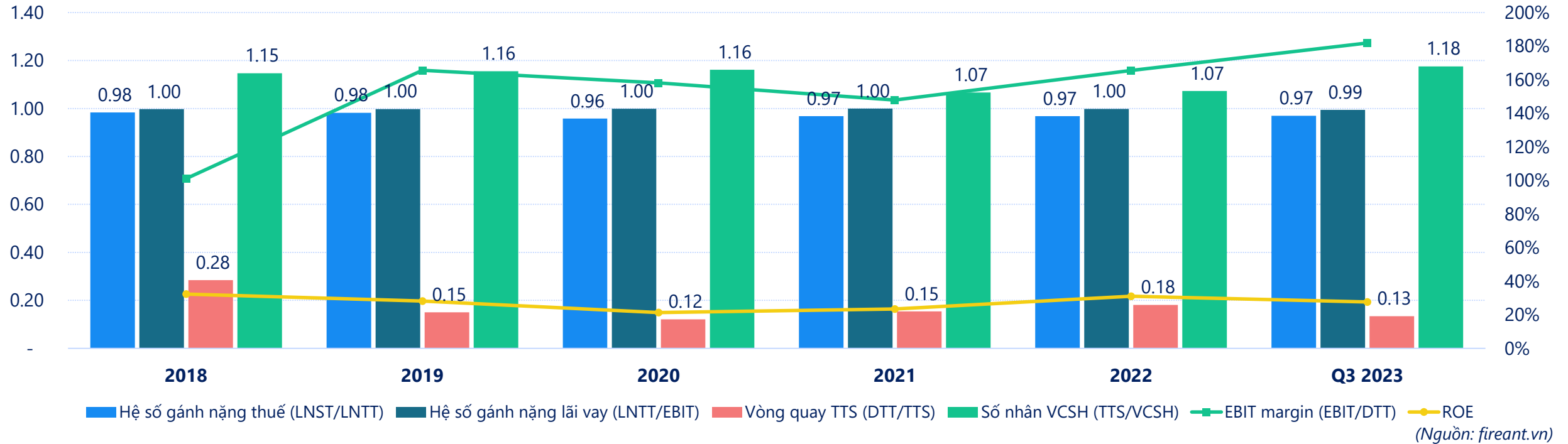
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	25,095.5	18,195.2	37.9%	79.3%
Tiền và tương đương tiền	584.5	297.5	96.5%	1.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	18,482.3	12,587.9	46.8%	58.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	4,446.5	3,622.1	22.8%	14.1%
Hàng tồn kho	1,432.3	1,541.4	-7.1%	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	149.8	146.4	2.4%	0.5%
Tài sản dài hạn	6,550.8	9,249.8	-29.2%	20.7%
Các khoản phải thu dài hạn	11.4	11.5	-0.9%	0.0%
Tài sản cố định	1,597.0	1,732.8	-7.8%	5.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	87.4	99.4	-12.1%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,310.3	6,895.6	-37.5%	13.6%
Tài sản dài hạn khác	544.7	510.5	6.7%	1.7%
Tổng cộng tài sản	31,646.3	27,445.0	15.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,855.9	2,221.7	-16.5%	5.9%
Nợ ngắn hạn	1,799.0	2,166.3	-17.0%	5.7%
Nợ vay ngắn hạn	750.6	1,014.2	-26.0%	2.4%
Nợ dài hạn	56.9	55.4	2.7%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,790.4	25,223.3	18.1%	94.1%
Vốn chủ sở hữu	29,786.3	25,218.7	18.1%	94.1%

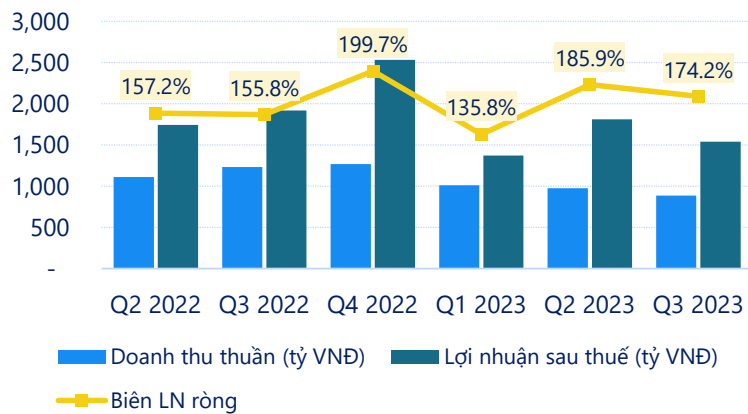
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEA

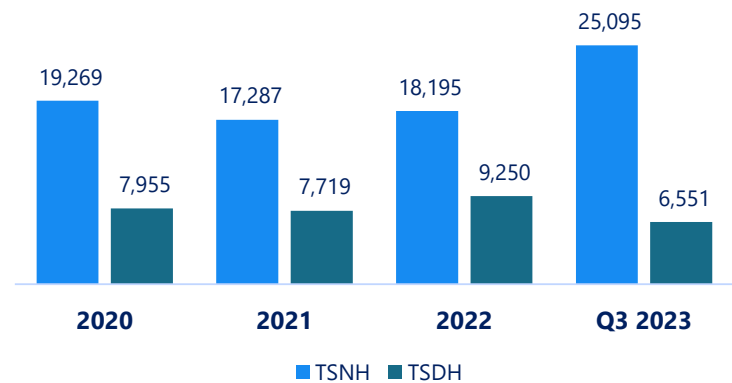
Phân tích Dupont



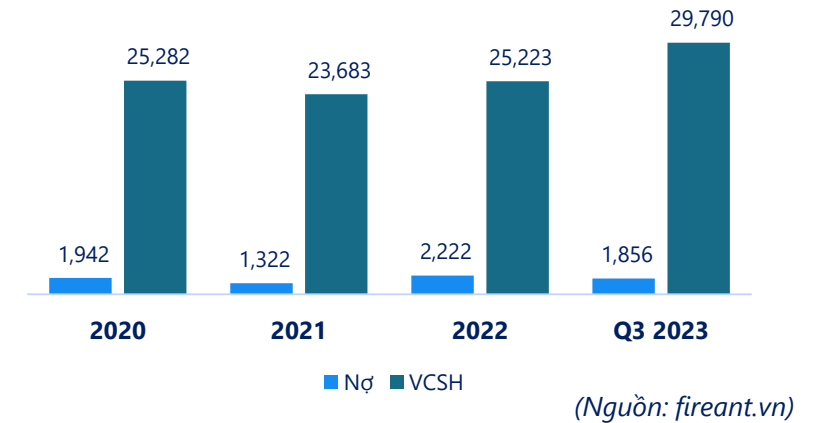
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEA

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	100.9%	167.5%	158.3%	148.2%	163.6%	178.9%
Biên LNST (TTM)	99.2%	162.2%	151.4%	143.1%	160.0%	173.7%
Biên LN EBIT (TTM)	101.1%	165.6%	158.2%	147.9%	165.5%	181.9%
ROE (TTM)	32.3%	28.2%	21.3%	23.5%	31.1%	27.4%
ROA (TTM)	28.2%	24.4%	18.3%	22.0%	29.0%	23.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	97.0	106.3	93.9	84.5	75.4	82.0
Số ngày nắm giữ HTK	166.7	181.2	200.3	193.3	170.4	195.0
Số ngày phải trả NCC	90.1	39.6	42.4	30.7	31.5	33.9
Vòng quay TSCĐ	3.0	2.0	1.7	2.0	2.6	2.5
Vòng quay TTS	1,284.6	2,427.6	3,011.7	2,371.6	2,016.3	2,722.4

Thanh khoản

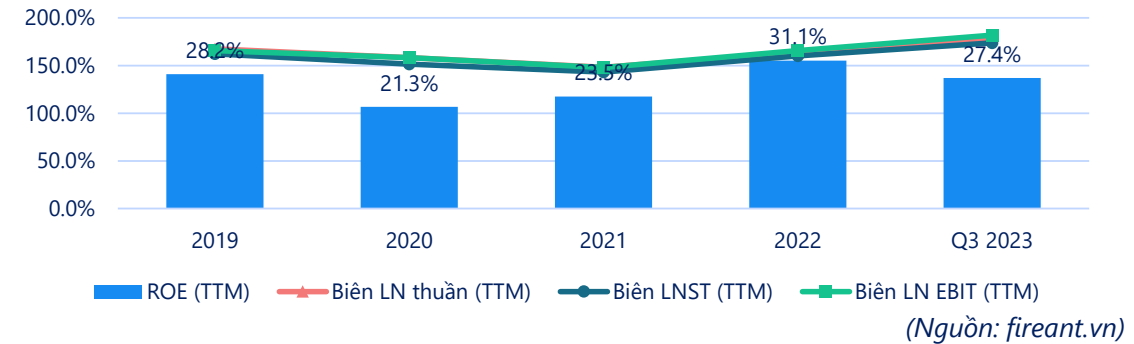
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	11.7	3.6	10.2	13.7	8.4	13.9
Khả năng TT nhanh	10.0	3.3	9.5	12.4	7.6	13.1
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.9	0.2	0.2	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	350.3	401.8	1,375.1	1,920.1	557.5	179.3

Nhóm chỉ số định giá

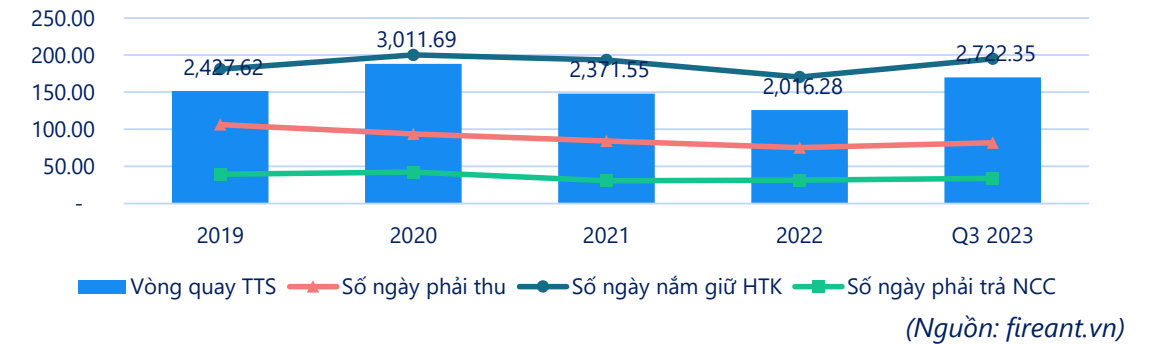
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,276	5,479	4,178	4,328	5,716	5,408
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,529	19,992	18,813	17,606	18,757	22,202
P/E	7.4	8.2	13.2	10.3	7.1	6.9
P/B	2.1	2.3	2.9	2.5	2.2	1.7
P/S	7.3	13.3	20.0	14.7	11.4	12.0

(Nguồn: fireant.vn)

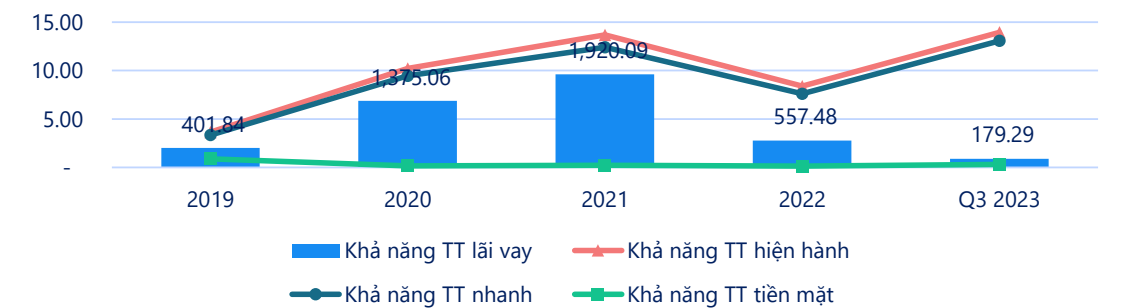
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



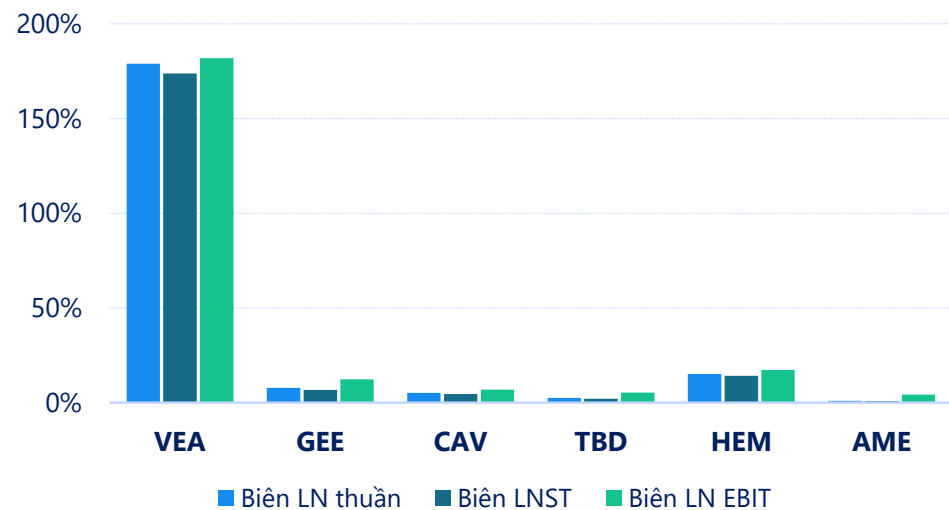
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VEA	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
GEE	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
CAV	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
TBD	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
HEM	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
AME	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

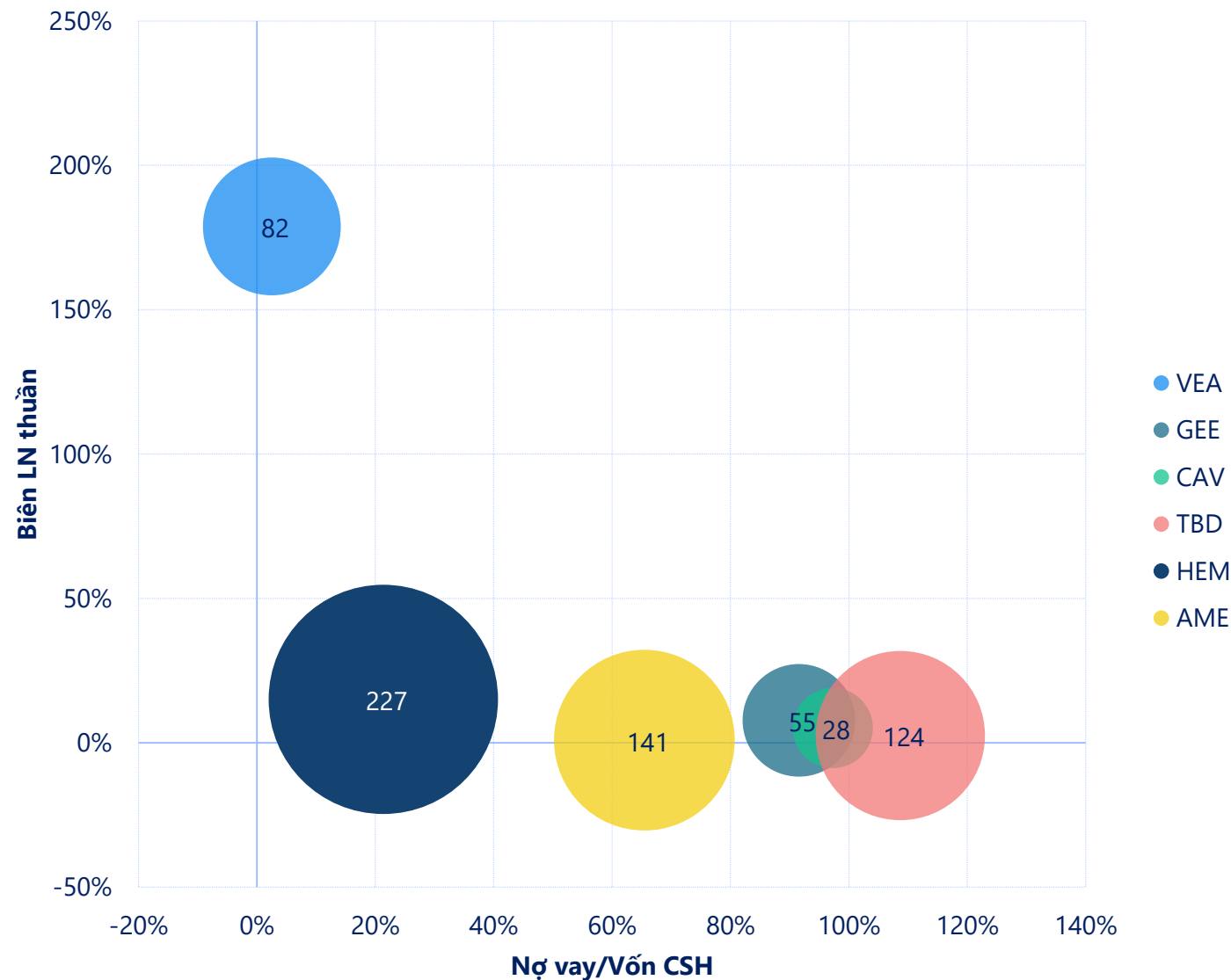
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)